guó biāo wǔ

国标舞

noun · ballroom dance

Example Sentences

Tā xǐ huān tiào guó biāo wǔ
她喜欢跳国标舞。

She likes to dance ballroom dance.

Guó biāo wǔ bǐ sài zài zhōu mò jǔ xíng
国标舞比赛在周末举行。

The ballroom dance competition is held on the weekend.

tā xué le sān nián guó biāo wǔ xiàn zài tiào dé hěn hǎo
他学了三年国标舞，现在跳得很好。

He has studied ballroom dance for three years and now dances very well.

Trace each character, then write the word on your own.